ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 1910/QĐ-ĐHYD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 2. Khung chương trình này áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2022 - 2023.

Điều 3. Căn cứ vào Khung chương trình đào tạo ban hành, các Khoa, Bộ môn tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

TS. Nguyễn Phương Sinh

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
I. Khối kiến thức cơ bản: 37 tín chỉ (19,07%) (không kể Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất)										
***Học phần/module bắt buộc: 37 tín chỉ* (19,07%)**										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60	40				1
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30	20				3
3	HCGD1018	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8 (0/8)	0	240	160				1
4	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				4
5	HCTH1013	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	45	0	105				3
6	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH1013		5
7	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT1012		6
8	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012		7
9	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012		8
10	HCKH1013	Khoa học cơ bản 1	3 (2,5/0,5)	37,5	15	97.5				1
11	HCKH1023	Khoa học cơ bản 2	3 (3/0)	45	0	105				1
12	HCXS1012	Xác suất thống kê y học	2 (2/0)	30	0	70				1
13	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				1
14	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				2
15	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012	HCHB1212 HCHM1212 HCHH1212	3
16	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022	HCHE1212 HCHI1212 HCHD1212	4
17	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032	HCHT1212 HCHN1213	5
18	HCTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1042			6
19	HCTA1062	Tiếng Anh 6	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1052			7
20	HCTA1072	Tiếng Anh 7	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1062			8
II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 61 tín chỉ (31,44%)										
2.1. Học phần/module bắt buộc: 59 tín chỉ (30,41%)										
21	HCYC1215	Y cơ sở 1	5	50	50	150				2

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
			(3,3/1,7)							
22	HCYC1225	Y cơ sở 2	5 (4,7/0,3)	70	10	170			HCYC1215	2
23	HCYC1234	Y cơ sở 3	4 (3/1)	45	30	125			HCYC1225	2
24	HCHB1212	Hệ Huyết học - Bạch huyết	2 (1,5/0,5)	22,5	15	62,5	HCYC1215 HCYC1225 HCYC1234		HCTH1212	3
25	HCHM1212	Hệ tim mạch	2 (1,7/0,3)	25	10	67,5				3
26	HCHH1212	Hệ hô hấp	2 (1,8/0,2)	27,5	5	67,5				3
27	HCTH1212	Thực hành y khoa 1	2 (0/2)	0	60	40			HCHB1212 HCHM1212 HCHH1212	3
28	HCHE1212	Hệ tiêu hóa	2 (1,8/0,2)	25	10	67,5	HCYC1215 HCYC1225 HCYC1234		HCTH1222	4
29	HCHI1212	Hệ tiết niệu	2 (1,7/0,3)	25	10	65				4
30	HCHD1212	Hệ Da - Cơ - Xương	2 (1,5/0,5)	22,5	15	62,5				4
31	HCTH1222	Thực hành y khoa 2	2 (0/2)	0	60	40	HCTH1212		HCHE1212 HCHI1212 HCHD1212	4
32	HCHN1213	Hệ Nội tiết - Sinh sản	3 (2,5/0,5)	37,5	15	97,5	HCYC1215 HCYC1225 HCYC1234		HCTH1233	5
33	HCHT1212	Hệ thần kinh	2 (1,7/0,3)	25	10	65				5
34	HCTH1233	Thực hành y khoa 3	3 (0/3)	0	90	60	HCTH1222		HCHN1213 HCHT1212	5
35	HCDD1212	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2 (1/1)	15	30	55				4
36	HCTC1212	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Dân số	2 (2/0)	30	0	70				4
37	HCGD1212	Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				4
38	HCSK1212	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	2 (1/1)	15	30	55				5
39	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55		HCYC1234		5
40	YKDL1212	Dược lâm sàng	2 (1/1)	15	30	55		HCYC1225		7
41	HCCĐ1212	Chẩn đoán hình ảnh	2 (1/1)	15	30	55		HCKH1013 HCYC1215		8, 9
42	YKKT1212	Kinh tế y tế- Bảo hiểm y tế	2 (2/0)	30	0	70				11
43	HCTH1213	Tính chuyên nghiệp	3 (3/0)	45	0	105				3
44	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55		HCXS1012		6
2.2. Học phần tự chọn: 2 tín chỉ (chọn 1 học phần trong 3 học phần) (1,03%)										
46.1	HCNH1312	Nhân học y học	2 (1/1)	15	30	55		HCTH1212 HCTH1222 HCTH1233		6
46.2	HCMS1312	Một sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				6
46.3	YKYO1312	Y học thảm hoạ	2 (1/1)	15	30	55				6

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
III. Khối kiến thức chuyên ngành: 90 tín chỉ (46,39 %)										
3.1. Học phần/module bắt buộc: 80 tín chỉ (41,24%)										
46	HCNO1414	Nội cơ sở	4 (2/2)	30	60	110		HCTH1212 HCTH1222		6
47	HCNC1414	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	30	60	110		HCTH1233		6
48	HCNB1414	Nội bệnh lý 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNO1414		7
49	HCNE1414	Ngoại bệnh lý 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNC1414		7
50	HCSP1414	Sản - Phụ khoa 1	4 (2/2)	30	60	110		HCTH1212 HCTH1222 HCTH1233		7
51	HCNK1414	Nhi khoa 1	4 (2/2)	30	60	110		HCTH1212 HCTH1222 HCTH1233		8
52	HCDL1412	Da liễu	2 (1/1)	15	30	55	HCNB 1414 HCNE 1414 HCSP 1414 HCNK 1414			8
53	YKTK1412	Thần kinh	2 (1/1)	15	30	55				8
54	HCSK1412	Sức khỏe tâm thần	2 (1/1)	15	30	55				8
55	HCYH1412	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55				8
56	HCTN1412	Truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55		HCDT 1212		8
57	HCBL1412	Bệnh lao	2 (1/1)	15	30	55				9
58	HCMA1412	Mắt	2 (1/1)	15	30	55				9
59	YKRH1412	Răng – Hàm – Mặt	2 (1/1)	15	30	55				9
60	HCTM1412	Tai – Mũi – Họng	2 (1/1)	15	30	55				9
61	HCUT1412	Ung thư	2 (1/1)	15	30	55				9
63	HCPH1412	Phục hồi chức năng	2 (1/1)	15	30	55				9
64	YKTT1212	Thực tập cộng đồng	2 (0/2)	0	60	40				9
65	HCNB1423	Nội bệnh lý 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNB1414			10
66	HCNE1423	Ngoại bệnh lý 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNE1414			10
67	HCSP1423	Sản – Phụ khoa 2	3 (1/2)	15	60	75	HCSP1414			10
68	HCNK1423	Nhi khoa 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNK1414			10
69	YKNE1435	Nội bệnh lý 3	5 (2/3)	30	90	130	HCNB1423			11
70	YKNB1435	Ngoại bệnh lý 3	5 (2/3)	30	90	130	HCNE1423			11
71	YKSP1435	Sản – Phụ khoa 3	5 (2/3)	30	90	130	HCSP1423			12
72	YKNK1435	Nhi khoa 3	5 (2/3)	30	90	130	HCNK1423			12
3.2. Học phần/module tự chọn: 10 tín chỉ (chọn 5 trong 9 học phần) (5,16%)										
73.1	YKGM1512	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	15	30	55	HCNE1414 HCNB1414 HCSP1414 HCNK1414			8, 9
73.2	HCYP1512	Y pháp	2 (1/1)	15	30	55				9
73.3	YKYH1512	Y học gia đình	2 (1/1)	15	30	55				9
73.4	HCKS1512	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55		HCDT1212		10
73.5	YKCC1512	Cấp cứu chấn thương	2 (1/1)	15	30	55				10
73.6	YKCU1512	Cấp cứu bụng	2 (1/1)	15	30	55				10
73.7	YKCS1512	Cấp cứu sản khoa	2 (1/1)	15	30	55				11

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
73.8	YKNC1512	Nhi cấp cứu sơ sinh	2 (1/1)	15	30	55				11
73.9	YKSC1512	Sự cố y khoa	2 (1/1)	15	30	55				11
73.10	YKKL1616	Khoá luận tốt nghiệp	6(0/6)	0	180	120				11-12
IV. TỐT NGHIỆP: 6 tín chỉ (3,09%)										
74	YKTT1616	Thực tập tốt nghiệp	6(0/6)	0	180	120		Tất các các HP thuộc CTĐT		12
Tổng số			**194**							

Khối lượng kiến thức toàn khoá 194 tín chỉ (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất).

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quang Mạnh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

TS. Nguyễn Phương Sinh